

Họ, tên thí sinh:..... Số báo danh: .....

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:**

**Câu 1.** Một lớp có 34 học sinh. Hỏi có bao nhiêu cách chọn ra 10 học sinh để tham gia hoạt động trồng cây của trường?

- A.  $A_{34}^{10}$ .                      B.  $C_{34}^{10}$ .                      C.  $\frac{34!}{10!}$ .                      D.  $\frac{10!}{(34-10)!}$ .

**Câu 2.** Cho tập hợp  $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$ . Hỏi có bao nhiêu cách lập được số có ba chữ số khác nhau từ các chữ số thuộc tập hợp  $A$ ?

- A.  $C_7^3$ .                      B.  $C_7^4$ .                      C.  $A_7^3$ .                      D.  $A_7^4$ .

**Câu 3.** Với  $k, n$  là các số tự nhiên và  $1 \leq k \leq n$ , công thức nào sau đây là đúng?

- A.  $A_n^k = \frac{n!}{k!}$ .                      B.  $A_n^k = \frac{n!}{(n-k)!}$ .                      C.  $A_n^k = \frac{k!}{n!}$ .                      D.  $A_n^k = \frac{(n-k)!}{k!}$ .

**Câu 4.** Tổ 1 có 3 nam và 7 nữ. Hỏi có bao nhiêu cách chọn 2 học sinh mà có cả nam và nữ?

- A. 10.                      B. 21.                      C.  $A_{10}^2$ .                      D.  $C_{10}^2$ .

**Câu 5.** Lớp 10A có 21 bạn nam và 18 bạn nữ. Hỏi có bao nhiêu cách chọn một học sinh làm lớp trưởng?

- A. 168 cách.                      B. 29 cách.                      C. 39 cách.                      D. 158 cách.

**Câu 6.** Cho tứ giác  $ABCD$ , số vectơ khác vectơ-không có điểm đầu và điểm cuối là các đỉnh của tứ giác là:

- A. 10.                      B. 6.                      C. 4.                      D. 12.

**Câu 7.** Số cách xếp 10 học sinh thành một hàng dọc là:

- A.  $10!$ .                      B. 90.                      C. 100.                      D.  $10^{10}$ .

**Câu 8.** Trên giá sách có 5 quyển sách Toán khác nhau, 3 quyển sách Vật lí khác nhau và 6 quyển sách Tiếng Anh khác nhau. Hỏi có bao nhiêu cách chọn hai quyển sách khác bộ môn?

- A. 28 cách.                      B. 63 cách.                      C. 91 cách.                      D. 90 cách.

**Câu 9.** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , tọa độ của vectơ  $2\vec{i} - 7\vec{j}$  là:

- A.  $(2; 7)$ .                      B.  $(-2; 7)$ .                      C.  $(2; -7)$ .                      D.  $(-7; 2)$ .

**Câu 10.** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , cho  $\vec{a} = (2; -3), \vec{b} = (-2; 5)$ . Tọa độ của vectơ  $-\vec{a} + 3\vec{b}$  là:

- A.  $(8; 18)$ .                      B.  $(-8; -18)$ .                      C.  $(-8; 18)$ .                      D.  $(8; -18)$ .

**Câu 11.** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , cho ba điểm  $A(-1; 2), B(2; -2), C(3; 1)$ . Tọa độ của vectơ  $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{BC}$  là:

- A.  $(-4; -1)$ .                      B.  $(4; -1)$ .                      C.  $(-4; 1)$ .                      D.  $(4; 1)$ .

**Câu 12.** Cho  $A(4; 0), B(2; -3), C(9; 6)$ . Tọa độ trọng tâm  $G$  của tam giác  $ABC$  là:

- A.  $(3; 5)$ .                      B.  $(5; 1)$ .                      C.  $(15; 9)$ .                      D.  $(9; 15)$ .

**Câu 13.** Phương trình tham số của đường thẳng đi qua  $A(-2; 1)$ , nhận  $\vec{u} = (3; -1)$  làm vectơ chỉ phương là

A.  $\begin{cases} x = -2 + 3t \\ y = 1 - t \end{cases}$       B.  $\begin{cases} x = 3 - 2t \\ y = -1 + t \end{cases}$       C.  $3x - y + 7 = 0$ .      D.  $-2x + y + 7 = 0$ .

**Câu 14.** Trong mặt phẳng  $Oxy$ , đường thẳng  $d: 3x + y - 1 = 0$  vuông góc với đường thẳng có phương trình nào sau đây?

A.  $x - 3y - 1 = 0$ .      B.  $x - y + 2 = 0$ .      C.  $3x + y + 1 = 0$ .      D.  $6x + 2y - 2 = 0$ .

**Câu 15.** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , cho đường thẳng  $d: \begin{cases} x = -2t \\ y = 4 + t \end{cases}$ . Trong các vectơ sau, vectơ nào là vectơ pháp tuyến của  $d$ ?

A.  $\vec{u} = (-2; 1)$ .      B.  $\vec{v} = (2; -1)$ .      C.  $\vec{m} = (1; -2)$ .      D.  $\vec{n} = (1; 2)$ .

**Câu 16.** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , điểm nào sau đây thuộc đường thẳng  $d: 3x - 2y + 1 = 0$ ?

A.  $A(1; 2)$       B.  $B(-2; 1)$       C.  $C(2; 1)$       D.  $D(-1; 2)$

## II. PHẦN TỰ LUẬN:

### Bài 1:

a) Một tổ có 14 người gồm 8 nam và 6 nữ. Có bao nhiêu cách chọn ra 6 người trong đó có nhiều nhất 2 nữ?

b) Trên đường thẳng  $d$  cho trước, lấy 10 điểm phân biệt. Lấy điểm  $A$  không thuộc đường thẳng  $d$ . Từ 11 điểm trên lập được bao nhiêu tam giác?

**Bài 2:** Tìm hệ số của  $x^2$  trong khai triển  $(1 - 2x)^4$ ?

**Bài 3:** Trong mặt phẳng tọa độ, cho tam giác  $ABC$  có  $A(1; -2), B(3; 1)$  và  $C(5; 4)$ .

a) Viết phương trình tổng quát của đường thẳng  $AB$ .

b) Viết phương trình đường cao  $AH$  của tam giác  $ABC$ .

**Bài 4:** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , một thiết bị âm thanh được phát từ vị trí gốc tọa độ  $O(0; 0)$ . Người ta dự định đặt một máy thu tín hiệu trên đường thẳng  $d$  có phương trình  $3x + 4y - 2 = 0$ . Tìm tọa độ vị trí máy thu đặt để nhận được tín hiệu sớm nhất?

Họ, tên thí sinh:..... Số báo danh: .....

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:**

- Câu 1.** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , cho  $\vec{a} = (2; -3), \vec{b} = (-2; 5)$ . Tọa độ của vectơ  $-\vec{a} + 3\vec{b}$  là:  
A. (8;18).                      B. (-8;-18).                      C. (-8;18).                      D. (8;-18).
- Câu 2.** Trong mặt phẳng  $Oxy$ , đường thẳng  $d: 3x + y - 1 = 0$  vuông góc với đường thẳng có phương trình nào sau đây?  
A.  $x - 3y - 1 = 0$ .                      B.  $x - y + 2 = 0$ .                      C.  $3x + y + 1 = 0$ .                      D.  $6x + 2y - 2 = 0$ .
- Câu 3.** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , cho ba điểm  $A(-1; 2), B(2; -2), C(3; 1)$ . Tọa độ của vectơ  $\overline{AB} + \overline{BC}$  là:  
A. (-4;-1).                      B. (4;-1).                      C. (-4;1).                      D. (4;1).
- Câu 4.** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , tọa độ của vectơ  $2\vec{i} - 7\vec{j}$  là:  
A. (2;7).                      B. (-2;7).                      C. (2;-7).                      D. (-7;2).
- Câu 5.** Cho  $A(4; 0), B(2; -3), C(9; 6)$ . Tọa độ trọng tâm  $G$  của tam giác  $ABC$  là:  
A. (3; 5).                      B. (5; 1).                      C. (15; 9).                      D. (9; 15).
- Câu 6.** Phương trình tham số của đường thẳng đi qua  $A(-2; 1)$ , nhận  $\vec{u} = (3; -1)$  làm vectơ chỉ phương là  
A.  $\begin{cases} x = -2 + 3t \\ y = 1 - t \end{cases}$ .                      B.  $\begin{cases} x = 3 - 2t \\ y = -1 + t \end{cases}$ .                      C.  $3x - y + 7 = 0$ .                      D.  $-2x + y + 7 = 0$ .
- Câu 7.** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , cho đường thẳng  $d: \begin{cases} x = -2t \\ y = 4 + t \end{cases}$ . Trong các vectơ sau, vectơ nào là vectơ pháp tuyến của  $d$ ?  
A.  $\vec{u} = (-2; 1)$ .                      B.  $\vec{v} = (2; -1)$ .                      C.  $\vec{m} = (1; -2)$ .                      D.  $\vec{n} = (1; 2)$ .
- Câu 8.** Trong mặt phẳng tọa độ  $Oxy$ , điểm nào sau đây thuộc đường thẳng  $d: 3x - 2y + 1 = 0$ ?  
A.  $A(1; 2)$                       B.  $B(-2; 1)$                       C.  $C(2; 1)$                       D.  $D(-1; 2)$
- Câu 9.** Cho tập hợp  $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$ . Hỏi có bao nhiêu cách lập được số có ba chữ số khác nhau từ các chữ số thuộc tập hợp  $A$ ?  
A.  $C_7^3$ .                      B.  $C_7^4$ .                      C.  $A_7^3$ .                      D.  $A_7^4$ .
- Câu 10.** Cho tứ giác  $ABCD$ , số vectơ khác vectơ-không có điểm đầu và điểm cuối là các đỉnh của tứ giác là:  
A. 10.                      B. 6.                      C. 4.                      D. 12.
- Câu 11.** Số cách xếp 10 học sinh thành một hàng dọc là:  
A.  $10!$ .                      B. 90.                      C. 100.                      D.  $10^{10}$ .
- Câu 12.** Với  $k, n$  là các số tự nhiên và  $1 \leq k \leq n$ , công thức nào sau đây là đúng?

A.  $A_n^k = \frac{n!}{k!}$ .      B.  $A_n^k = \frac{n!}{(n-k)!}$ .      C.  $A_n^k = \frac{k!}{n!}$ .      D.  $A_n^k = \frac{(n-k)!}{k!}$ .

**Câu 13.** Một lớp có 34 học sinh. Hỏi có bao nhiêu cách chọn ra 10 học sinh để tham gia hoạt động trồng cây của trường?

A.  $A_{34}^{10}$ .      B.  $C_{34}^{10}$ .      C.  $\frac{34!}{10!}$ .      D.  $\frac{10!}{(34-10)!}$ .

**Câu 14.** Tổ 1 có 3 nam và 7 nữ. Hỏi có bao nhiêu cách chọn 2 học sinh mà có cả nam và nữ?

A. 10.      B. 21.      C.  $A_{10}^2$ .      D.  $C_{10}^2$ .

**Câu 15.** Lớp 10A có 21 bạn nam và 18 bạn nữ. Hỏi có bao nhiêu cách chọn một học sinh làm lớp trưởng?

A. 168 cách.      B. 29 cách.      C. 39 cách.      D. 158 cách.

**Câu 16.** Trên giá sách có 5 quyển sách Toán khác nhau, 3 quyển sách Vật lí khác nhau và 6 quyển sách Tiếng Anh khác nhau. Hỏi có bao nhiêu cách chọn hai quyển sách khác bộ môn?

A. 28 cách.      B. 63 cách.      C. 91 cách.      D. 90 cách.

## II. PHẦN TỰ LUẬN:

### Bài 1:

a) Một tổ có 14 người gồm 8 nam và 6 nữ. Có bao nhiêu cách chọn ra 6 người trong đó có nhiều nhất 2 nữ?

b) Trên đường thẳng  $d$  cho trước, lấy 10 điểm phân biệt. Lấy điểm  $A$  không thuộc đường thẳng  $d$ . Từ 11 điểm trên lập được bao nhiêu tam giác?

**Bài 2:** Tìm hệ số của  $x^2$  trong khai triển  $(1-2x)^4$ ?

**Bài 3:** Trong mặt phẳng tọa độ, cho tam giác  $ABC$  có  $A(1;-2), B(3;1)$  và  $C(5;4)$ .

a) Viết phương trình tổng quát của đường thẳng  $AB$ .

b) Viết phương trình đường cao  $AH$  của tam giác  $ABC$ .

**Bài 4:** Trong mặt phẳng tọa độ Oxy, một thiết bị âm thanh được phát từ vị trí gốc tọa độ  $O(0;0)$ . Người ta dự định đặt một máy thu tín hiệu trên đường thẳng  $d$  có phương trình  $3x + 4y - 2 = 0$ . Tìm tọa độ vị trí máy thu đặt để nhận được tín hiệu sớm nhất?

## HƯỚNG DẪN CHẤM

### A. TRẮC NGHIỆM

#### BẢNG ĐÁP ÁN

##### Mã đề 101

1.B	2.C	3.B	4.B	5.C	6.D	7.A	8.B	9.C	10.C
11.B	12.B	13.A	14.A	15.D	16.A				

##### Mã đề 102

1.C	2.A	3.B	4.C	5.B	6.A	7.D	8.A	9.C	10.D
11.A	12.B	13.B	14.B	15.C	16.B				

##### Mã đề 103

1.C	2.B	3.C	4.A	5.C	6.D	7.A	8.A	9.B	10.A
11.D	12.B	13.C	14.B	15.B	16.B				

##### Mã đề 104

1.A	2.A	3.C	4.B	5.C	6.C	7.A	8.D	9.B	10.A
11.D	12.B	13.C	14.B	15.B	16.B				

### B. TỰ LUẬN

Câu	Nội dung	Điểm
<b>1</b>	<p>a) Ta có các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chọn 6 nam và không có nữ có: <math>C_8^6 = 28</math> (cách),</li> <li>+ Chọn 1 nữ và 5 nam: <math>C_6^1 C_8^5 = 336</math> (cách),</li> <li>+ Chọn 2 nữ 4 nam có: <math>C_6^2 C_8^4 = 1050</math> (cách).</li> </ul> <p>Theo quy tắc cộng có: <math>28 + 336 + 1050 = 1414</math> cách để chọn một tổ có 6 người trong đó có nhiều nhất 2 nữ.</p> <p>b) Mỗi tam giác cần lập tạo bởi điểm A và hai điểm trên đường thẳng d nên số tam giác bằng số cách chọn ra 2 điểm từ 10 điểm đã cho trên d.</p> <p>Số tam giác là <math>C_{10}^2 = 45</math></p>	<p><b>0,25</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,75</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,75</b></p>
<b>2</b>	<p>Ta có: <math>(1 - 2x)^4 = 1^4 + 4 \cdot 1^3 \cdot (-2x)^1 + 6 \cdot 4^2 \cdot (-2x)^2 + 4 \cdot 1^1 \cdot (-2x)^3 + (-2x)^4</math>.</p> <p>Số hạng chứa <math>x^2</math> là <math>6(-2x)^2 = 6 \cdot (-2)^2 x^2 = 24x^2</math>.</p> <p>Vậy hệ số cần tìm là 24.</p>	<p><b>0,5</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,25</b></p>
<b>3</b>	<p>a)</p> <p><math>\overrightarrow{AB} = (2; 3)</math> suy ra đường thẳng AB có VTPT là <math>\vec{n} = (3; -2)</math>.</p> <p>Phương trình đường thẳng AB là:</p> $3(x - 1) - 2(y + 2) = 0$ $\Leftrightarrow 3x - 2y - 7 = 0$ <p>b) Đường cao AH đi qua điểm A và nhận <math>\overrightarrow{BC} = (3; -1)</math> làm VTPT</p> <p>Suy ra phương trình đường cao AH là:</p>	<p><b>0,5</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,25</b></p> <p><b>0,5</b></p> <p><b>0,25</b></p>



**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II**  
**MÔN: TOÁN LỚP 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút**

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	<b>ĐẠI SỐ TỔ HỢP (9 tiết)</b>	Quy tắc cộng, quy tắc nhân. Sơ đồ cây. Hoán vị - Chỉnh hợp – Tổ hợp <b>(7 tiết)</b>			1-8	TL1a 1,5 điểm		TL1b 1,0 điểm			55%
		Nhị thức Newton <b>(2 tiết)</b>					TL2 1,0 điểm				
3	<b>PHƯƠNG PHÁP TOẠ ĐỘ TRONG MẶT PHẪNG (10 tiết)</b>	Toạ độ của vectơ . Biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ <b>(4 tiết)</b>	9-12								45%
		Phương trình đường thẳng. Vị trí tương đối và góc giữa hai đường thẳng. Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng <b>(6 tiết)</b>	13-16			TL3a 1,0 điểm TL3b 1,0 điểm				TL3c 0,5 điểm	
<b>Tổng</b>			<b>8</b>		<b>8</b>	<b>3</b>		<b>2</b>		<b>1</b>	
<b>Tỉ lệ (%)</b>			<b>20%</b>		<b>50%</b>		<b>25%</b>		<b>5%</b>		<b>100%</b>
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>			<b>70%</b>				<b>30%</b>				<b>100%</b>

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II MÔN TOÁN – LỚP 10**

T T	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	<b>ĐẠI SỐ TỔ HỢP</b>	<b>Quy tắc cộng. quy tắc nhân. Sơ đồ cây. Hoán vị - Chỉnh hợp – Tổ hợp</b>	<p><i>Thông hiểu :</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp bằng máy tính cầm tay. (Câu 1-8, Bài 1a)</li> </ul> <p><i>Vận dụng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp.</li> <li>Vận dụng được quy tắc cộng và quy tắc nhân trong một số tình huống đơn giản (ví dụ: đếm số khả năng xuất hiện mặt sấp/ngửa khi tung một số đồng xu,...). (Bài 1b)</li> <li>Vận dụng được sơ đồ hình cây trong các bài toán đếm đơn giản các đối tượng trong Toán học, trong các môn học khác cũng như trong thực tiễn (ví dụ: đếm số hợp tử tạo thành trong Sinh học, hoặc đếm số trận đấu trong một giải thể thao,...).</li> </ul>		<p><b>8 TN</b></p> <p>Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4 Câu 5 Câu 6 Câu 7 Câu 8</p> <p><b>1 TL</b></p> <p>Bài 1a</p>	<p><b>1 TL</b></p> <p>Bài 1b</p>	

T T	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
		Nhị thức Newton	<p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khai triển được nhị thức Newton <math>(a + b)^n</math> với số mũ thấp (<math>n = 4</math> hoặc <math>n = 5</math>) bằng cách vận dụng tổ hợp. <b>(Bài 2)</b></li> </ul>			<p><b>1 (TL)</b></p> <p>Bài 2</p>	
3	PHƯƠNG PHÁP TOẠ ĐỘ TRONG MẶT PHẪNG	Toạ độ của vectơ . Biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết được toạ độ của vectơ đối với một hệ trục toạ độ. <b>(Câu 9, 11)</b></li> <li>- Nhận biết được biểu thức toạ độ của các phép toán véc tơ. <b>(Câu 10, 12)</b></li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm được toạ độ của một vectơ, độ dài của một vectơ khi biết toạ độ hai đầu mút của nó.</li> <li>- Sử dụng được biểu thức toạ độ của các phép toán vectơ trong</li> </ul>	<p><b>4 TN</b></p> <p>Câu 9</p> <p>Câu 10</p> <p>Câu 11</p> <p>Câu 12</p>		<p><b>1</b></p>	

T T	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			<p>tính toán.</p> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Vận dụng được phương pháp tọa độ vào bài toán giải tam giác.</li> <li>– Vận dụng được kiến thức về tọa độ của vectơ để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) (ví dụ: vị trí của vật trên mặt phẳng tọa độ,...).</li> </ul> <p><b>Vận dụng cao:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Vận dụng được kiến thức về tọa độ của vectơ để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>)</li> </ul>				

T T	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
		<p><b>Phương trình đường thẳng.</b></p> <p><b>Vị trí tương đối và góc giữa hai đường thẳng. Khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng</b></p>	<p><i>Nhận biết :</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết được phương trình tham số, phương trình tổng quát của đường thẳng (<b>Câu 16</b>)</li> <li>– Nhận biết được hai đường thẳng cắt nhau, song song, trùng nhau, vuông góc với nhau bằng phương pháp tọa độ.</li> </ul> <p>(<b>Câu 13, 14, 15</b>)</p> <p><i>Thông hiểu:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Mô tả được phương trình tổng quát và phương trình tham số của đường thẳng trong mặt phẳng tọa độ.</li> <li>– Thiết lập được phương trình của đường thẳng trong mặt phẳng khi biết: một điểm và một vector pháp tuyến; biết một điểm và một vector chỉ phương; biết hai điểm. <b>Bài 3a, Bài</b></li> </ul>	<p><b>4 TN</b></p> <p>Câu 13</p> <p>Câu 14</p> <p>Câu 15</p> <p>Câu 16</p>	<p><b>2TL</b></p> <p>Bài 3a</p> <p>Bài 3b</p>	<p><b>1TL</b></p> <p>Bài 4</p>	

T T	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			<p><b>3b</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thiết lập được công thức tính góc giữa hai đường thẳng.</li> <li>– Giải thích được mối liên hệ giữa đồ thị hàm số bậc nhất và đường thẳng trong mặt phẳng tọa độ.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tính được khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng bằng phương pháp tọa độ.</li> <li>– Vận dụng được kiến thức về phương trình đường thẳng để giải một số bài toán có liên quan đến thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>).</li> </ul> <p><b>Vận dụng cao:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Vận dụng được kiến thức về phương trình đường thẳng để giải một số bài toán có liên quan đến thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>). <b>Bài 4</b></li> </ul>				

<b>T T</b>	<b>Chương/ Chủ đề</b>	<b>Nội dung/ Đơn vị kiến thức</b>	<b>Mức độ kiểm tra, đánh giá</b>	<b>Số câu hỏi theo mức độ nhận thức</b>			
				<b>Nhận biết</b>	<b>Thông hiểu</b>	<b>Vận dụng</b>	<b>Vận dụng cao</b>
<b>Tổng</b>				<b>8</b>	<b>11</b>	<b>2</b>	<b>1</b>